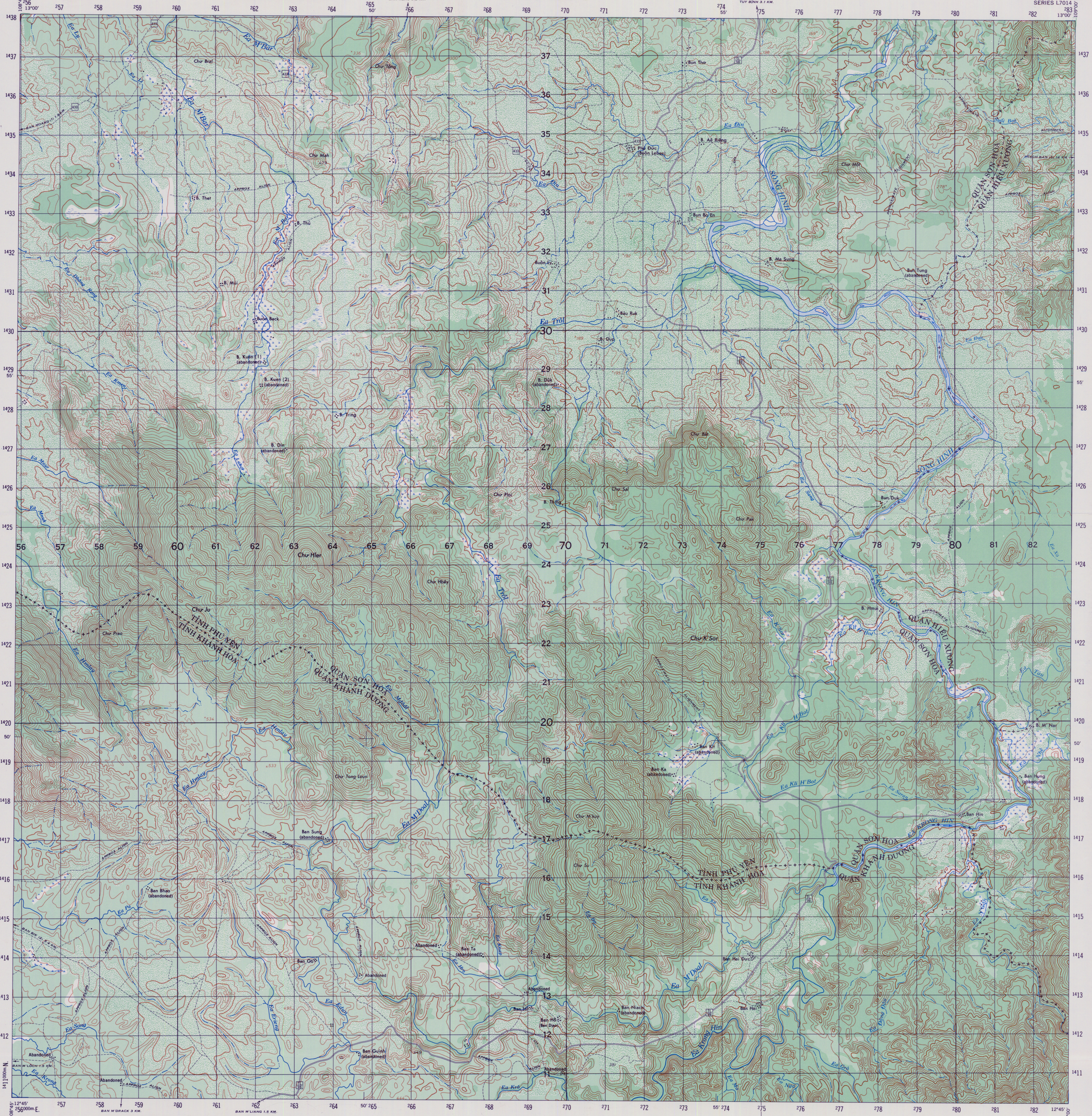




LEGEND - CHU Y
MAP INFORMATION AS OF 1964
BẢN ĐỒ TỈNH NĂM 1964

On this map a LINE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỖI XE ĐI được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già có rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%; rừng thành vòm cây lớn có phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%; rừng thành vòm cây lớn có phía dưới rừng có thể qua lại được. Thưa mọc phần loại theo không định.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
KHI CHỈ ĐẾN CÁC ĐỊA ĐIỂM CÓ NGƯỜI Ở, CẦN GHI KÈM CÁC SỐ ĐƠN VỊ MẠCH LƯỚI

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG XE LÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, hai hay nhiều làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt đất hoặc bề mặt cát, hai hay nhiều làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt đất hoặc bề mặt cát, một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt đất hoặc bề mặt cát, một làn xe đi
Fair to poor weather, loose surface - Đường đất
Cát hoặc đất - Đường bề mặt đất hoặc cát
Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ hành
Đường mòn, đường bộ hành

ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG XE LÁ
Quốc lộ: Làn đường bộ
Tỉnh lộ: Làn đường bộ
Hàng ngang: Làn đường bộ

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide: Ga, trạm
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét: Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Artificial All weather, Seasonal
Sân bay: Đường quanh năm; Tầng mùa

BRIDGE
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu sắt
Concrete - Cầu bê tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Ferry - Cầu dây văng
Road on levee - Đường đắp
Levee Wall - Bờ đắp, Tường
Canal or ditch, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét: Rộng trên 18 mét

HAO LONG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh; Trụ sở hành chính Quận
Post office, Telegraph, Telephone
Trạm bưu điện; Trạm điện; Trạm điện thoại
Rail station
Trạm xe lửa
Fort: Rừng - Đồn; Tân dịch
Chợ gạo; Chợ rau
Horizontal control point
Điểm khống chế ngang
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao độ đỉnh núi mét: Đã được kiểm tra; Chưa được kiểm tra
International boundary - Ranh giới Quốc gia
Phân giới - Ranh giới Phân
Tỉnh boundary - Ranh giới Tỉnh
Disagreement boundary - Ranh giới phân vân
Area name
Tên công vụ hay địa điểm

Salt evaporator
Rừng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand - Cát
Large waterfall
Chớp nước lớn
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Rừng trồng: Trà
Rice Swamp
Rừng lầy; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Nipa, Mangrove
Rừng ngập mặn; Cây nipa
Coffee, Rubber
Cà phê; Cao su
Palm, Broadwood
Cây dừa; Cây gỗ
Pine, Bamboo
Thông; Tre

Masonry dam, Earthen dam
Đập bê tông; Đập đất
Lake or pond: Personal, International
Hồ hay ao: Cá nhân; Quốc tế; Tầng mùa

Scale
Tỷ lệ 1:50,000
0 1 2 3 Statute Miles
0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID - EVEREST
GRID - 1,000 METER UTM, ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION - TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM - MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM - INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY: AMS (S), U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY: NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY: USAMF, NS, VIETNAM, 28TH ENGR BN
SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY: AMS, U.S.

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬ SỬA ĐỐI TRÙNG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ-ĐU QUỐC GIA, ĐÁ-LAT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-LƯƠNG

DISTRIBUTION LIMITED-DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED

GLOSSARY - CỎ-TỬ
B. Ban, Buôn, village
Chợ, mountain
Ea, stream
Krong, stream
Sông, stream
Suối, stream

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
1965
G-M ANGLE
Góc V-T
(20 MILS; MILI)

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯƠNG THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC TỬ
TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐẠ-CH

ADJOINING SHEETS
BẢNG KẾ BÊN ĐỒ

GRID CONVERGENCE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ồ VƯƠNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ

TRUE NORTH
BẮC ĐẠ-Đ

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH KẾ ĐỒ TRUNG-KHU VẾ Ồ

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
SẼ ĐỂ ĐƯỢC MỘT ĐIỂM CHỈ DẪN ĐẾN 100 MÊT

PHƯƠNG-PHÁP TÍNH TỌA-ĐỘ TỪNG TRẮM MÊT
CÁCH ĐỂ ĐƯỢC MỘT ĐIỂM CHỈ DẪN ĐẾN 100 MÊT

VIETNAMESE
Tây, Kinh or Tỉnh, Province
Quận, District
Xã or Phường, Commune
Thị trấn, Town

ENGLISH
Province
District
Commune
Town

U.S. ARMY
Province
District
Commune
Town

STANDARD 5700 1:50,000
Bản đồ 5700 1:50,000

PHU DUC, VIETNAM
STOCK NO. L701467341